

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán tàu biển

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán tàu biển với nội dung sau đây:

1. Bổ sung khoản 8 Điều 3 như sau:

“8. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật”.

2. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“**Điều 11.** Thủ tục đăng ký tàu biển Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam.

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp cho tàu biển có đủ các điều kiện và đã được đăng ký vào sổ đăng ký tàu biển quốc gia theo trình tự thủ tục quy định tại Nghị định này.

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam có giá trị sử dụng kể từ ngày được cấp đến ngày xóa đăng ký tàu biển đó.

c) Giấy chứng nhận đăng ký được cấp 01 (một) bản chính.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đã được đăng ký.

3. Hồ sơ đăng ký tàu biển Việt Nam bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

b) Bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký hoặc tạm ngừng đăng ký đối với tàu biển đã qua sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với tàu biển được đóng mới.

c) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương về quyền sở hữu đối với tàu biển (bản chính).

d) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

đ) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

e) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định: nộp 01 bộ gồm bản chính tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế và bản chính chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp bản chính tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế.

g) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

h) Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc bản chính giấy chứng nhận nơi cư trú có xác nhận của công an cấp xã (trường hợp chủ tàu là cá nhân Việt Nam).

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến một trong các cơ quan đăng ký tàu biển khu vực theo địa chỉ sau đây:

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Hải Phòng đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hải Phòng; địa chỉ: số 11, đường Võ Thị Sáu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Sài Gòn đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: số 89, đường Pasteur, quận I, thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Đà Nẵng đặt tại Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng; địa chỉ: số 12, đường Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5. Trình tự xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam.

Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký tàu biển Việt Nam: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính”.

3. Bổ sung Điều 11a như sau:

“**Điều 11a.** Thủ tục đăng ký có thời hạn tàu biển Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn tàu biển Việt Nam.

a) Thời hạn đăng ký của tàu biển được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần hoặc theo đề nghị của chủ tàu.

b) Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn tàu biển Việt Nam được cấp 01 (một) bản chính.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển được đăng ký.

3. Hồ sơ đăng ký có thời hạn tàu biển Việt Nam.

Trường hợp chủ tàu là tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê mua tàu hoặc thuê tàu trần, hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo mẫu tại Phụ lục I của Nghị định này.

b) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

c) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

đ) Giấy chứng nhận xóa đăng ký hoặc tạm ngừng đăng ký tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

e) Hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần (bản chính).

g) Biên bản bàn giao tàu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

Trường hợp chủ tàu là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, hồ sơ bao gồm: các giấy tờ quy định tại điểm a, b, c và d khoản này; bản sao có chứng thực (hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam; bản chính giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển đang đề nghị đăng ký; chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định gồm 01 (một) bản chính tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế và bản chính chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ, nộp 01 (một) bản chính tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế.

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến một trong các cơ quan đăng ký tàu biển khu vực theo địa chỉ sau đây:

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Hải Phòng đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hải Phòng; địa chỉ: số 11, đường Võ Thị Sáu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Sài Gòn đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: số 89, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Đà Nẵng đặt tại Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng; địa chỉ: số 12, đường Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực cấp giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.”.

4. Bổ sung Điều 11b như sau:

“Điều 11b. Thủ tục đăng ký lại tàu biển Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển trong trường hợp tàu biển được đăng ký lại là giấy chứng nhận đăng ký tàu biển do cơ quan đăng ký tàu biển khu vực cấp cho chủ tàu căn cứ vào hình thức đăng ký lại của tàu biển đó.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đã được đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam nhưng sau đó đã xóa đăng ký, nay được đăng ký lại.

3. Hồ sơ đăng ký lại tàu biển Việt Nam bao gồm:

a) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam không thời hạn: hồ sơ đăng ký tàu biển Việt Nam được quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

b) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam có thời hạn: hồ sơ đăng ký được quy định tại khoản 3 Điều 11a Nghị định này.

c) Trường hợp đăng ký tàu biển đang đóng: hồ sơ đăng ký được quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

d) Trường hợp đăng ký tàu biển loại nhỏ: hồ sơ đăng ký được quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký lại: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực căn cứ số đăng ký và ngày đăng ký ký trước đây của tàu biển để cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo các mẫu tương ứng quy định tại các phụ lục của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.”.

5. Bổ sung Điều 11c như sau:

“Điều 11c. Thủ tục đăng ký thay đổi tên tàu biển Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp trong trường hợp tàu biển thay đổi tên tàu là giấy chứng nhận đăng ký được cấp tương ứng với hình thức đăng ký trước đây với tên mới của tàu biển đó và được cấp 01 (một) bản chính.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam nhưng sau đó được đăng ký thay đổi tên tàu biển đó.

3. Hồ sơ đăng ký thay đổi tên tàu biển Việt Nam.

a) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam không thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm a, d và đ khoản 3 Điều 11 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

b) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam có thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm a, b, c và e khoản 3 Điều 11a Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

c) Trường hợp đăng ký tàu biển đang đóng: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng.

d) Trường hợp đăng ký tàu biển loại nhỏ: hồ sơ đăng ký gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm đ và e khoản 3 Điều 14 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực căn cứ vào số đăng ký, ngày đăng ký và hình thức đăng ký trước đây của tàu biển để cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây.

8. Lệ phí đăng ký: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.”.

6. Bổ sung Điều 11d như sau:

“**Điều 11d.** Thủ tục đăng ký thay đổi tên chủ tàu biển

1. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi tên chủ tàu biển.

Giấy chứng nhận đăng ký được cấp trong trường hợp thay đổi tên gọi của chủ tàu biển là giấy chứng nhận đăng ký được cấp tương ứng với hình thức đăng ký trước đây của tàu biển đó và được cấp 01 (một) bản chính cho chủ tàu.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam nhưng sau đó có thay đổi về tên gọi của chủ tàu.

3. Hồ sơ đăng ký thay đổi tên chủ tàu biển.

a) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam không thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm d, đ và g khoản 3 Điều 11 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

b) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam có thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm b, c và đ khoản 3 Điều 11a Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

c) Trường hợp đăng ký tàu biển đang đóng: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 13 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng.

d) Trường hợp đăng ký tàu biển loại nhỏ: hồ sơ đăng ký gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm đ và e khoản 3 Điều 14 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực căn cứ vào số đăng ký, ngày đăng ký và hình thức đăng ký trước đây để cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.”.

7. Bổ sung Điều 11đ như sau:

“Điều 11đ. Thủ tục đăng ký thay đổi chủ sở hữu tàu biển

1. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi quyền sở hữu tàu biển.

Giấy chứng nhận đăng ký được cấp trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu tàu biển là giấy chứng nhận đăng ký được cấp tương ứng với hình thức đăng ký trước đây của tàu biển đó và được cấp 01 (một) bản chính cho chủ tàu mới.

2. Đối tượng được cấp: chủ sở hữu mới của tàu biển đã được đăng ký.

3. Hồ sơ đăng ký thay đổi quyền sở hữu tàu biển.

a) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam không thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm c, d, đ, e, g và h khoản 3 Điều 11 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

b) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam có thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm b, c, d, e và g khoản 3 Điều 11a Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

c) Trường hợp đăng ký tàu biển đang đóng: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 13 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng.

d) Trường hợp đăng ký tàu biển loại nhỏ: hồ sơ đăng ký gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm c, d, đ và e khoản 3 Điều 14 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi quyền sở hữu tàu biển: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực căn cứ vào sổ đăng ký, ngày đăng ký và hình thức đăng ký trước đây để cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đó nhưng với chủ sở hữu mới của tàu biển.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký thay đổi quyền sở hữu tàu biển Việt Nam: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.”.

8. Bổ sung Điều 11e như sau:

“**Điều 11e.** Thủ tục đăng ký thay đổi kết cấu và thông số kỹ thuật tàu biển

1. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kết cấu và thông số kỹ thuật tàu biển.

Giấy chứng nhận đăng ký được cấp trong trường hợp tàu biển thay đổi kết cấu và thông số kỹ thuật tàu biển là giấy chứng nhận đăng ký tương ứng với hình thức đăng ký trước đây của tàu biển đó và được cấp 01 (một) bản chính cho chủ tàu.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đã được đăng ký thay đổi kết cấu và thông số kỹ thuật tàu biển.

3. Hồ sơ đăng ký thay đổi kết cấu và thông số kỹ thuật tàu biển.

a) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam không thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm d và đ khoản 3 Điều 11 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

b) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam có thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm b và c khoản 3 Điều 11a Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

c) Trường hợp đăng ký tàu biển đang đóng: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng.

d) Trường hợp đăng ký tàu biển loại nhỏ: hồ sơ đăng ký gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

4. Số lượng và cách thức nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kết cấu và thông số kỹ thuật tàu biển: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực căn cứ vào sổ đăng ký, ngày đăng ký và hình thức đăng ký trước đây để cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký thay đổi kết cấu và thông số kỹ thuật tàu biển: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.”.

9. Bổ sung Điều 11g như sau:

“Điều 11g. Thủ tục đăng ký thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển khu vực

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển được cấp khi có thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển khu vực là giấy chứng nhận đăng ký tàu biển do cơ quan đăng ký tàu biển khu vực mới cấp cho tàu tương ứng với hình thức đăng ký trước đây của tàu biển đó và được cấp 01 (một) bản chính cho chủ tàu.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển được đăng ký thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

3. Hồ sơ đăng ký thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

a) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam không thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này và các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

b) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam có thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này và các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 11a Nghị định này.

c) Trường hợp đăng ký tàu biển đang đóng: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này và các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

d) Trường hợp đăng ký tàu biển loại nhỏ: hồ sơ đăng ký gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này và các giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển khu vực mới, nơi chủ tàu có yêu cầu thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ (bao gồm cả việc thẩm định hồ sơ của tàu biển mà chủ tàu đã nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước đây của tàu biển đó), vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển khu vực: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực căn cứ vào số đăng ký, ngày đăng ký và hình thức đăng ký trước đây để cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển khu vực: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.”.

10. Bổ sung Điều 11h như sau:

“**Điều 11h.** Thủ tục đăng ký thay đổi tổ chức đăng kiểm tàu biển Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi tổ chức đăng kiểm tàu biển Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển khi có thay đổi tổ chức đăng kiểm của tàu biển là giấy chứng nhận đăng ký được cấp tương ứng với hình thức đăng ký trước đây của tàu biển đó và được cấp 01 (một) bản chính cho chủ tàu.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển được đăng ký.

3. Hồ sơ đăng ký thay đổi tổ chức đăng kiểm tàu biển.

a) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam không thời hạn: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm d và đ khoản 3 Điều 11 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

b) Trường hợp đăng ký tàu biển Việt Nam có thời hạn: Hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm b và c khoản 3 Điều 11a Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

c) Trường hợp đăng ký tàu biển đang đóng: hồ sơ đăng ký bao gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng.

d) Trường hợp đăng ký tàu biển loại nhỏ: hồ sơ đăng ký gồm đơn đề nghị đăng ký thay đổi theo mẫu tại Phụ lục IV của Nghị định này, các giấy tờ được quy định tại điểm e khoản 3 Điều 14 Nghị định này và bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi tổ chức đăng kiểm tàu biển: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực căn cứ vào sổ đăng ký, ngày đăng ký và hình thức đăng ký trước đây để cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký thay đổi tổ chức đăng kiểm tàu biển Việt Nam: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính”.

11. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Thủ tục đăng ký tạm thời tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam

1. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam

a) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam được cấp trong các trường hợp chưa nộp phí, lệ phí theo quy định, chưa có giấy chứng nhận xóa đăng ký hoặc tạm ngừng đăng ký tàu biển, chủ tàu chạy thử tàu được đóng mới hoặc nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký trên cơ sở hợp đồng đóng tàu.

b) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam được cấp 01 (một) bản chính cho chủ tàu.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển được đăng ký tạm thời.

3. Hồ sơ đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

b) Bản chính giấy chứng nhận xoá đăng ký hoặc tạm ngừng đăng ký đối với trường hợp chưa nộp phí, lệ phí hoặc tàu biển đã qua sử dụng.

c) Bản chính biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với trường hợp nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký.

d) Bản chính hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng có giá trị pháp lý tương đương khác về quyền sở hữu đối với tàu biển.

đ) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Trường hợp tàu biển chưa được bàn giao cho người mua tàu, chủ tàu nộp bản sao giấy chứng nhận dung tích tàu biển có xác nhận của chủ tàu.

e) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Trường hợp tàu biển chưa được bàn giao cho người mua tàu, chủ tàu nộp bản sao giấy chứng nhận phân cấp tàu biển có xác nhận của chủ tàu.

g) Bản chính giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam.

h) Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc bản chính giấy chứng nhận nơi cư trú có xác nhận của công an cấp xã (trường hợp chủ tàu là cá nhân Việt Nam).

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến một trong các cơ quan đăng ký tàu biển khu vực theo địa chỉ sau đây:

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Hải Phòng đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hải Phòng; địa chỉ: số 11, đường Võ Thị Sáu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Sài Gòn đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: số 89, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Đà Nẵng đặt tại Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng; địa chỉ: số 12, đường Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua đường bưu chính.

12. Bổ sung Điều 12a như sau:

“Điều 12a. Thủ tục cấp giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam

1. Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam

Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam do cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp 01 (một) bản cho tổ chức, cá nhân Việt Nam mua tàu biển của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong trường hợp tàu biển đó chưa được đăng ký theo quy định của pháp luật.

Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam chỉ có hiệu lực trong 01 chuyến đi của tàu biển đó và có giá trị sử dụng từ khi được cấp cho đến khi tàu biển về đến cảng biển đầu tiên của Việt Nam; được cấp 01 (một) bản chính cho chủ tàu.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đề nghị cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam.

3. Hồ sơ cấp giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

b) Bản chính giấy chứng nhận xoá đăng ký hoặc tạm ngừng đăng ký đối với trường hợp tàu biển đã qua sử dụng.

c) Bản chính biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với trường hợp nhận tàu đóng mới ở nước ngoài để đưa tàu về Việt Nam.

d) Bản chính hợp đồng mua bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương về quyền sở hữu đối với tàu biển.

đ) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

e) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

g) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

h) Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc bản chính giấy chứng nhận nơi cư trú có xác nhận của công an cấp xã (trường hợp chủ tàu là cá nhân Việt Nam).

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài nơi mua tàu hoặc nơi bàn giao tàu theo đề nghị của chủ tàu.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục IX của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam: cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

8. Lệ phí cấp giấy phép tạm thời: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

13. Sửa đổi Điều 13 như sau:

“**Điều 13.** Thủ tục đăng ký tàu biển Việt Nam đang đóng

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam đang đóng.

Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng được cấp 01 (một) bản chính cho chủ tàu.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đang đóng.

3. Hồ sơ đăng ký tàu biển Việt Nam đang đóng bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục I của Nghị định này.

b) Hợp đồng đóng mới tàu biển (bản chính hoặc bản sao có công chứng).

c) Giấy xác nhận tàu đã đặt sống chính của cơ sở đóng tàu có xác nhận của tổ chức đăng kiểm (bản chính).

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản chính).

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến một trong các cơ quan đăng ký tàu biển khu vực theo địa chỉ sau đây:

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Hải Phòng đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hải Phòng; địa chỉ: số 11, đường Võ Thị Sáu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Sài Gòn đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: số 89, đường Pasteur, quận I, thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Đà Nẵng đặt tại Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng; địa chỉ: số 12, đường Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp).

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực có văn bản hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam đang đóng: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam đang đóng theo mẫu quy định tại Phụ lục VI của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam đang đóng: Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký tàu biển Việt Nam đang đóng: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua đường bưu chính”.

14. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“**Điều 14.** Thủ tục đăng ký tàu biển Việt Nam loại nhỏ

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam loại nhỏ.

Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam loại nhỏ được cấp 01 (một) bản chính cho chủ tàu.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển loại nhỏ được đăng ký.

3. Hồ sơ đăng ký tàu biển Việt Nam loại nhỏ bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo mẫu tại Phụ lục I của Nghị định này.

b) Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển Việt Nam hoặc biên bản bàn giao tàu đối với tàu đóng mới (bản chính).

c) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng về quyền sở hữu có giá trị pháp lý tương đương khác (bản chính).

d) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định: nộp 01 bộ gồm bản chính tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế và bản chính chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp bản chính tờ khai lệ phí trước bạ có xác nhận của cơ quan thuế.

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản chính).

e) Sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu biển (bản chính).

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến một trong các cơ quan đăng ký tàu biển khu vực theo địa chỉ sau đây:

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Hải Phòng đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hải Phòng; địa chỉ: số 11, đường Võ Thị Sáu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Sài Gòn đặt tại Chi cục Hàng hải Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: số 89, đường Pasteur, quận I, thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực Đà Nẵng đặt tại Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng; địa chỉ: số 12, đường Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí đăng ký tàu biển Việt Nam: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua đường bưu chính”.

15. Sửa đổi Điều 15 như sau:

“Điều 15. Thủ tục xoá đăng ký tàu biển Việt Nam

1. Giấy chứng nhận xoá đăng ký tàu biển Việt Nam.

Giấy chứng nhận xoá đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp trong các trường hợp quy định tại Điều 20 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2005 và được cấp 01 (một) bản chính cho chủ tàu.

2. Đối tượng được cấp: chủ tàu có tàu biển đã được xoá đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.

3. Hồ sơ xoá đăng ký tàu biển Việt Nam bao gồm:

a) Tờ khai xoá đăng ký tàu biển theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Nghị định này.

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam (bản chính). Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển bị mất, chủ tàu phải nêu rõ lý do.

c) Văn bản chấp thuận xoá đăng ký tàu biển của người nhận thể chấp tàu biển đó theo quy định tại Điều 20 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

4. Số lượng, cách thức và nơi nộp hồ sơ.

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ.

a) Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, vào sổ và cấp giấy hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

6. Thời hạn cấp giấy chứng nhận xoá đăng ký tàu biển Việt Nam: chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển khu vực cấp giấy chứng nhận xoá đăng ký tàu biển Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII của Nghị định này.

7. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xoá tàu biển Việt Nam: cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.

8. Lệ phí xoá đăng ký tàu biển Việt Nam: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và nộp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực trước khi nhận kết quả.

9. Trả kết quả: trả trực tiếp tại cơ quan đăng ký tàu biển khu vực hoặc gửi qua hệ thống bưu chính”.

16. Sửa đổi, bổ sung và huỷ bỏ các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 29/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán tàu biển như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung 09 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 29/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán tàu biển như sau:

- Phụ lục I: Mẫu Tờ khai đăng ký tàu biển.
- Phụ lục II: Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam.
- Phụ lục III: Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn tàu biển Việt Nam.
- Phụ lục IV: Mẫu Đơn đề nghị đăng ký thay đổi.
- Phụ lục V: Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam.
- Phụ lục VI: Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng.
- Phụ lục VII: Mẫu Tờ khai xoá đăng ký tàu biển Việt Nam.
- Phụ lục VIII: Mẫu Giấy chứng nhận xoá đăng ký tàu biển Việt Nam.
- Phụ lục IX: Mẫu Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam.

b) Huỷ bỏ 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 29/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán tàu biển.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2011.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b).Q. **390**

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I

MAU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN

*Phân hành kèm theo Nghị định số 77/2011/NĐ-CP
ngày 07 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

.....Ngày tháng năm
Date

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN
APPLICATION FOR REGISTRATION OF SHIP

Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký tàu biển khu vực)

To: (Name of the Regional Registrar of ship)

Đề nghị đăng ký tàu biển với các thông số dưới đây:

Kindly register the ship with the following particulars:

Tên tàu:	Hồ hiệu/Số IMO:
<i>Ship's name</i>	<i>Call sign/IMO number</i>
Loại tàu:	Năm đóng/Nơi đóng:
<i>Type of ship</i>	<i>Year/Place of building</i>
Chiều rộng:	Chiều dài lớn nhất:
<i>Breadth</i>	<i>Length over all</i>
Mớn nước:	Tổng dung tích/Dung tích thực dụng:
<i>Draft</i>	<i>Gross tonnage/Net tonnage</i>
Công suất máy chính:	Trọng tải toàn phần:
<i>M.E. power</i>	<i>Dead weight</i>
Tổ chức đăng kiểm:	Cảng đăng ký:
<i>Classification Agency</i>	<i>Port of registry</i>

Nội dung đăng ký: - Đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam
Registration for flying Vietnamese flag

- Đăng ký quyền sở hữu tàu biển
Registration for ownership

Hình thức đăng ký:

Kind of registration

Chủ tàu (tên, địa chỉ):

Shipowner (name, address)

CHỦ TÀU

Shipowner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(sign, full name and stamp)



Phụ lục II

MAU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM

(Bản mẫu kèm theo Nghị định số 77/2011/NĐ-CP

ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM

CERTIFICATE OF REGISTRY

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN KHU VỰC.....

(THE REGIONAL REGISTRAR OF SHIP)

Chứng nhận tàu biển có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

Hereby certify that the ship with the following particulars has been registered into the Vietnam national ships registration book:

Tên tàu:	Hồ hiệu/Số IMO:.....
<i>Ship's name</i>	<i>Call sign/IMO number</i>
Loại tàu:.....	Năm đóng:.....
<i>Type of ship</i>	<i>Year of building</i>
Nơi đóng:.....	Chiều dài lớn nhất:.....
<i>Place of building</i>	<i>Length over all</i>
Chiều rộng:.....	Tổng dung tích:.....
<i>Breadth</i>	<i>Gross tonnage</i>
Mớn nước:.....	Trọng tải toàn phần:.....
<i>Draft</i>	<i>Dead weight</i>
Công suất máy chính:.....	Dung tích thực dụng:.....
<i>M.E. power</i>	<i>Net tonnage</i>
Tổ chức đăng kiểm:.....	Cảng đăng ký:.....
<i>Classification Agency</i>	<i>Port of Registry</i>

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ
CONTENT OF REGISTRATION

A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM (Registration for being Vietnamese flagged ship)

Tàu được phép treo cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày

The ship is sailing under Vietnamese flag from

B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BIỂN (Registration for ownership)

Tàu:..... thuộc sở hữu của chủ tàu (tên, địa chỉ):.....

Ship:..... is owned by the shipowner (name, address).....

Số đăng ký:.....

Number of registration

Cấp tại, ngàythángnăm...

Issued at, on

Ngày đăng ký:.....

Date of registration



MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CÓ THỜI HẠN TÀU BIỂN VIỆT NAM

Phụ lục III

được ban hành kèm theo Nghị định số 77/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ CÓ THỜI HẠN TÀU BIỂN VIỆT NAM
CERTIFICATE OF PERIODICAL REGISTRY
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN KHU VỰC.....
(THE REGIONAL REGISTRAR OF SHIP)

Chứng nhận tàu biển có các thông số dưới đây đã được đăng ký có thời hạn mang cờ quốc tịch Việt Nam trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

Hereby certify that the ship with the following particulars has been periodically registered into the Vietnam national ships registration book and sailing under Vietnamese flag:

Tên tàu:	Hồ hiệu/Số IMO:.....
Ship's name	Call sign/IMO number
Loại tàu:.....	Năm đóng:.....
Type of ship	Year of building
Nơi đóng:.....	Chiều dài lớn nhất:.....
Place of building	Length over all
Chiều rộng:.....	Tổng dung tích:.....
Breadth	Gross tonnage
Mớn nước:.....	Trọng tải toàn phần:.....
Draft	Dead weight
Công suất máy chính:.....	Dung tích thực dụng:.....
M.E. power	Net tonnage
Tổ chức đăng kiểm:.....	Cảng đăng ký:.....
Classification Agency	Port of Registry

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ
CONTENT OF REGISTRATION

A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM (Registration for being Vietnamese flagged ship)

Tàu được phép treo cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...
The ship is sailing under Vietnamese flag from.....

B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BIỂN (Registration for ownership)

Tàu:..... thuộc sở hữu của chủ tàu (tên, địa chỉ):.....
Ship:..... is owned by the shipowner (name, address)

Cấp tại ngày tháng năm...
Issued at on

Số đăng ký:.....
Number of registration

Ngày đăng ký:.....
Date of registration



Phụ lục IV

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 77/2011/NĐ-CP

ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

.....Ngàytháng năm
Date

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI
APPLICATION FOR CHANGING REGISTRATION

Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký tàu biển khu vực)

To: (Name of the Regional Registrar of ship)

Đề nghị đăng ký tàu biển có các thông số và thay đổi dưới đây:

Kindly register change the ship with the following particulars:

Tên tàu: Hồ hiệu/Số IMO:
Ship's name Call sign/IMO Number

Loại tàu: Năm đóng/Nơi đóng:

Type of ship Year/Place of building

Chiều rộng: Chiều dài lớn nhất:

Breadth Length over all

Mớn nước: Tổng dung tích/Dung tích thực dụng:

Draft Gross tonnage/Net tonnage

Công suất máy chính: Trọng tải toàn phần:

M.E. power Dead weight

Tổ chức đăng kiểm: Cảng đăng ký:

Classification Agency Port of registry

Nội dung thay đổi:

Change in.....

CHỦ TÀU

Shipowner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(sign, full name and stamp)



Phụ lục V
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU BIỂN VIỆT NAM
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 77/2011/NĐ-CP
 ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
 Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU BIỂN VIỆT NAM
 CERTIFICATE OF PROVISIONAL REGISTRATION OF SHIP

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN KHU VỰC.....
 (NAME OF THE REGIONAL REGISTRAR OF SHIP.....)

Chúng nhận tàu biển có các thông số dưới đây đã được đăng ký tạm thời vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam:

Hereby certify that the ship with the following particulars has been provisionally registered into the Vietnam national ships registration book:

Tên tàu:	Hồ hiệu/Số IMO:.....
<i>Ship's name</i>	<i>Call sign/IMO number</i>
Loại tàu:.....	Năm đóng:.....
<i>Type of ship</i>	<i>Year of building</i>
Nơi đóng:.....	Chiều dài lớn nhất:.....
<i>Place of building</i>	<i>Length over all</i>
Chiều rộng:.....	Tổng dung tích:.....
<i>Breadth</i>	<i>Gross tonnage</i>
Mớn nước:.....	Trọng tải toàn phần:.....
<i>Draft</i>	<i>Dead weight</i>
Công suất máy chính:.....	Dung tích thực dụng:.....
<i>M.E. power</i>	<i>Net tonnage</i>
Tổ chức đăng kiểm:.....	Cảng đăng ký:.....
<i>Classification Agency</i>	<i>Port of registry</i>

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ
 CONTENT OF REGISTRATION

- A. ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM** (*Registration for being Vietnamese flagged ship*)
 Tàu được phép treo cờ quốc tịch Việt Nam từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...
The ship is sailing under Vietnamese flag from.....
- B. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BIỂN** (*Registration for ownership*)
 Tàu:..... thuộc sở hữu của chủ tàu (tên, địa chỉ):.....
Ship:..... is owned by the shipowner (name, address)....

Cấp tại, ngày .. tháng ... năm.....
Issued at, on

Số đăng ký:.....
Number of registry
 Ngày đăng ký:.....
Date of registry



Phụ lục VI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN ĐANG ĐÓNG
(Ban hành kèm theo Nghị định số 77/2011/NĐ-CP
ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN ĐANG ĐÓNG
CERTIFICATE OF REGISTRY OF SHIP UNDER CONSTRUCTION

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN KHU VỰC.....
(NAME OF THE REGIONAL REGISTRAR OF SHIP)

Chứng nhận tàu biển đang đóng có các thông số thiết kế dưới đây đã được đăng ký trong Sổ đăng ký Tàu biển quốc gia Việt Nam.

Hereby certify that the ship under construction with the following designed particulars has been registered into the Vietnam National Ships Registration Book

Tên tàu:	Ship's name	Năm đóng:.....	Year of building
Loại tàu:.....	Type of ship	Chiều dài lớn nhất:.....	Length over all
Nơi đóng:.....	Place of building	Tổng dung tích:.....	Gross tonnage
Chiều rộng:.....	Breadth	Trọng tải toàn phần:.....	Dead weight
Mớn nước:.....	Draught	Dung tích thực dụng:.....	Net tonnage
Công suất máy chính:.....	M.E. power	Cảng đăng ký:.....	Port of Registry
Tổ chức đăng kiểm:.....	Classification Agency		

NỘI DUNG ĐĂNG KÝ
CONTENT OF REGISTRATION

ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU TÀU BIỂN *(Registration for ownership)*

Tàu:.....thuộc sở hữu của chủ tàu (tên, địa chỉ):.....
Ship:.....is owned by the shipowner (name, address).....

Cấp tại, ngàytháng năm...
Issued at, on.....

Số đăng ký:.....
Number of registry
 Ngày đăng ký:.....
Date of registry



Phụ lục VII

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 77/2011/NĐ-CP

ngày 14 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

.....Ngàytháng năm
Date

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM

APPLICATION FOR DEREGISTRATION OF SHIP

Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký tàu biển khu vực)

To: (Name of the Regional Registrar of ship)

Đề nghị xóa đăng ký tàu biển Việt Nam với các thông số dưới đây kể từ ngày.. tháng.. năm ...

Kindly deregister the ship with the following particulars from date.....

Tên tàu: Hồ hiệu/Số IMO:.....

Ship's name Call sign/IMO number

Chủ tàu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu tàu):.....

Shipowner (name, address and ratio of ownership)

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):.....

Applicant (name, address)

Cảng đăng ký:.....

Port of registry

Số đăng ký :; Ngày đăng ký :

Number of registration

Date of registration

Cơ quan đăng ký:.....

The Registrar of ship

Lý do xin xoá đăng ký:.....

Reasons to deregister

CHỦ TÀU

Shipowner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name and stamp)



Phụ lục VIII
MÃU GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM

*(Bản hành kèm theo Nghị định số 77/2011/NĐ-CP
ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
XÓA ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM
CERTIFICATE OF SHIP DEREGISTRATION

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN KHU VỰC.....
(NAME OF THE REGIONAL REGISTRAR OF SHIP)

Chứng nhận tàu biển có các thông số dưới đây đã được xóa đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam

Hereby certifies that the ship with the following particulars has been deregistered from the Vietnam National ships registration book

Tên tàu: Hồ hiệu/Số IMO:.....
Ship's name Call sign/IMO number

Chủ tàu (tên, địa chỉ):.....
Shipowner (name, address)

Người đề nghị (tên, địa chỉ):.....
Applicant (name, address)

Số đăng ký:.....
Number of registration

Ngày đăng ký:.....
Date of registration

Cơ quan đăng ký:.....
The Registrar of ship

Lý do xóa đăng ký:.....
Reasons to deregister

.....
.....

Cấp tại ngày tháng năm
Issued at, on

Số Giấy chứng nhận:
Number of certificate

Ngày xóa đăng ký:.....
Date of deregister



Phụ lục IX
MẪU GIẤY PHÉP TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Nghị định số 77/2011/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY PHÉP TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM
PROVISIONAL PERMISSION OF FLYING VIETNAMESE FLAG

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN LÃNH SỰ VIỆT NAM TẠI.....
THE REPRESENTATIVE OF VIETNAMESE CONSULATE AT.....

Chúng nhận tàu biển có các thông số dưới đây đã được phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam:

Hereby certify that the ship with the following particulars has been provisional permitted of flying Vietnamese flag:

Tên tàu:.....	Hồ hiệu/Số IMO:.....
<i>Ship's name</i>	<i>Call sign/IMO number</i>
Loại tàu:.....	Năm đóng:.....
<i>Type of ship</i>	<i>Year of building</i>
Nơi đóng:.....	Chiều dài lớn nhất:.....
<i>Place of building</i>	<i>Length over all</i>
Chiều rộng:.....	Tổng dung tích:.....
<i>Breadth</i>	<i>Gross tonnage</i>
Mớn nước:.....	Trọng tải toàn phần:.....
<i>Draft</i>	<i>Dead weight</i>
Công suất máy chính:.....	Dung tích thực dụng:.....
<i>M.E. power</i>	<i>Net tonnage</i>
Tổ chức đăng kiểm:.....	
<i>Classification Agency</i>	

NỘI DUNG CẤP PHÉP
PERMISSION OF

A. GIẤY PHÉP TẠM THỜI MANG CỜ QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Provisional permission of flying Vietnamese flag

Tàu được phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam kể từ ngày cấp đến khi tàu về đến cảng biển Việt Nam đầu tiên.

The ship..... is permitted of sailing under Vietnamese flag from the date of issuance to the date of her arrival at the first Vietnamese sea port.

B. QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI TÀU BIỂN (The ownership)

Tàu:..... thuộc sở hữu của chủ tàu (tên, địa chỉ):.....

Ship:..... is owned by the shipowner (name, address)....

Cấp tại, ngày .. tháng ... năm.....
Issued at, on.....

Số giấy phép:.....
Number of permission